

Biểu mẫu 11

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Nguyễn Bình Khiêm
06 tháng đầu năm 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	28	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	10	
4	Phòng học nhờ	00	
5	Số phòng học bộ môn	02	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	1 Lớp/1 Phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	50	
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	6314,7 m ²	2,87 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1152 m ²	0,52 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2051,2 m ²	0,93 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	153,6 m ²	0,07 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	76,8 m ²	0,03 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	00	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	26 m ²	0,01 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	64	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	38	0,86 bộ/lớp
1.1	Khối 6	8	0,62 bộ/lớp
1.2	Khối 7	7	0,7 bộ/lớp

1.3	Khối 8	7	0,7 bộ/lớp
1.4	Khối 9	16	1,45 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	26	
2.1	Khối 6	8	
2.2	Khối 7	9	
2.3	Khối 8	9	
2.4	Khối 9	00	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	24	0,01 m ² /học sinh
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	155	14,26 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	75/44	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	40	0,91 thiết bị/lớp
2	Cát xét	24	0,55 thiết bị/lớp
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	0,09 thiết bị/lớp
4	Bảng tương tác	5	0,11 thiết bị/lớp
5	Tivi thông minh	02	0,05 thiết bị/lớp
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	00	
XI	Nhà ăn	00	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	2250 m ²	1407	1,6 m ² /chỗ		
XIII	Khu nội trú	Không				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,14 m ² /0,17 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nhà Bè, ngày 19 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tấn Phước

